UNIT 6: VIET NAM: THEN AND NOW

A. VOCABULARY

1. annoyed(adj) /əˈnɔɪd/: bực mình, khó chịu
2. astonished (adj) /əˈstɒnɪʃt/: kinh ngạc
3. boom (n) /buːm/: bùng nổ
4. compartment (n) /kəmˈpɑːtmənt/: toa xe
5. clanging (adj) /klæŋɪŋ/: tiếng leng keng
6. cooperative (adj) /kəʊˈɒpərətɪv/: hợp tác
7. elevated walkway (n) /ˈelɪveɪtɪd ˈwɔːkweɪ/: lối đi dành cho người đi bộ
8. exporter (n) /ekˈspɔːtə(r)/: nước xuất khẩu, người xuất khẩu
9. extended family (n) /ɪkˈstendɪd ˈfæməli/: gia đình nhiều thế hệ cùng sống chung
10. flyover (n) /ˈflaɪəʊvə(r)/: cầu vượt (cho xe máy, ôtô)
11. manual (adj) /ˈmænjuəl/: làm (gì đó) bằng tay
12. mushroom (v) /ˈmʌʃrʊm/: mọc lên như nấm
13. noticeable (adj) /ˈnəʊtɪsəbl/: gây chú ý, đáng chú ý
14. nuclear family (n) /ˈnjuːkliə(r) ˈfæməli/: gia đình hạt nhân
15. photo exhibition (n) /ˈfəʊtəʊ ˌeksɪˈbɪʃn/: triển lãm ảnh
16. pedestrian (n) /pəˈdestriən/: người đi bộ
17. roof (n) /ruːf/: mái nhà
18. rubber (n) /ˈrʌbə(r)/: cao su
19. sandals (n) /ˈsændlz/: dép
20. thatched house (n) /θætʃt haʊs/: nhà tranh mái lá
21. tiled (adj) /taɪld/: lợp ngói, bằng ngói
22. tram (n) /træm/: xe điện, tàu điện
23. trench (n) /trentʃ/: hào giao thông
24. tunnel (n) /ˈtʌnl/: đường hầm, cống ngầm

LIVEWORKSHEETS